TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2018/DS – PT
Ngày: 27/3/2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*:** Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2018/TLPT- DS ngày 09 tháng 01 năm 2018 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2017/DS – ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2017/QĐ – PT ngày 05 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Trần Minh H, sinh năm 1959; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TH, xã CH, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Phạm Văn D, sinh năm 1972;

Địa chỉ : Ấp TH, xã CH, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông D: Ông Lê Châu T, sinh năm 1952; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 30/11/2017). (có mặt)

Địa chỉ: đường V, khu phố MT, phường X, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Dương Thị L, sinh năm 1973;

2. Phạm Thị Bảo H1, sinh năm 1995; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 02/3/2018)

3. Phạm Tường D1, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ : ấp TH, xã CH, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà L, anh D1: Ông Lê Châu T, sinh năm 1952; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 30/11/2017). (có mặt)

Địa chỉ: đường V, khu phố MT, phường X, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

3. Phạm Thị H2, sinh năm 1968;

4. Phạm Văn N, sinh năm 1962;

5. Phạm Thị P, sinh năm 1964;

6. Phạm Văn T1, sinh năm 1976;

7. Phạm Thị Ánh N1, sinh năm 1983;

8. Phạm Văn T2, sinh năm 1957;

9. Phạm Văn Q, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: ấp TH, xã CH, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà H2, ông N, bà P, ông T1, bà N1, ông T2, ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 02/3/2018.

10. Phạm Thị Cẩm H3, sinh năm 1959; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 02/3/2018)

Địa chỉ: ấp TH, xã CH, huyện B, tỉnh Bến Tre.

11. Ủy ban nhân dân huyện B.

Địa chỉ: khu phố Y, thị trấn BĐ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1966 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 21/UQ-UBND ngày 06/6/2016).

Ông Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 22/02/2018.

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn ông Trần Minh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/9/2015, bản tự khai ngày 01/12/2015, tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Minh H trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 3 (121 (3)) tọa lạc tại ấp TH, xã CH có nguồn gốc là của mẹ ruột ông là bà Huỳnh Thị T3. Năm 1978 mẹ ông đưa đất vào tập đoàn sản xuất trồng lúa TH diện tích là 15.000m^2, năm 1982 mẹ ông được tập đoàn khoán lại gần 4.000m^2 trên phần đất này và 3.000m^2 của ông Phạm Văn N2 và 8.000m^2 của ông Võ Văn M, tổng cộng là hơn 14.000m^2.

Năm 1990 gia đình ông N2 và ông M lấy lại toàn bộ phần đất trên, mẹ con ông trả đất cho ông N2, ông M, vì vậy mẹ ông về lại phần đất trước đây đưa vào tập đoàn để lấy lại đất, lúc đó ông Phạm Văn C (cha anh D) được tập đoàn khoán 2.500m^2 là đất của mẹ ông, mẹ ông yêu cầu ông C trả lại 1.000m^2, còn lại

1.500m^2 mẹ ông cho luôn ông C, lúc đầu ông C đồng ý sau đó đổi ý nên 2 bên tranh chấp, đất bị bỏ hoang.

Năm 1992 khi tập đoàn tan rã mẹ ông có sai em gái ông là bà P1 ra nhà ông C đòi đất nhưng ông C cũng không trả nên mẹ ông có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân (UBND) xã CH giải quyết tranh chấp, tại Ủy ban xã 2 bên thống nhất mỗi bên canh tác 500m^2, sau này ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) thì đất là của người đó vì vậy mẹ ông quản lý 500m^2, ông C quản lý 500m^2.

Năm 1993 Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy CNQSDĐ toàn bộ phần đất diện tích 1.000m^2 cho hộ bà Huỳnh Thị T3, mẹ ông yêu cầu ông C trả lại cho mẹ ông 500m^2 nhưng ông C không giao trả.

Năm 1994 mẹ ông bị bệnh và chết vào năm 1999, ông C cũng chết vài năm sau đó.

Năm 2012 anh em trong gia đình ông thỏa thuận chia thừa kế và đồng ý giao cho ông phần đất này và ông đã được cấp giấy CNQSDĐ thửa 121 (3) diện tích là 535.7m^2, tuy nhiên phần đất này hiện nay đang do anh Phạm Văn D đang quản lý sử dụng.

Nay ông yêu cầu anh D và vợ con anh D trả lại cho ông phần đất diện tích là 535.7m^2 thửa 121 (3) tại ấp TH, xã CH, huyện B, ông hỗ trợ chi phí di dời theo quy định.

Đối với chi phí đo đạc định giá và các chi phí khác là 6.297.400đ (Sáu triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn bốn trăm đồng) mà ông đã tạm nộp trước đó, ai thua kiện thì người đó phải chịu toàn bộ chi phí này.

Tại đơn phản tố ngày 07/9/2016 của anh D, bản tự khai ngày 11/12/2015 và những lời khai tiếp cũng như tại phiên tòa ông Lê Châu T là người đại diện theo ủy quyền của anh D, chị L, anh D1, chị H1 trình bày:

Vào năm 1982 tại ấp TH, xã CH có vận động các hộ dân đưa đất nông nghiệp vào tập đoàn để sản xuất, ông Phạm Văn C và bà Huỳnh Thị T4 (cha mẹ anh D) có đưa đất vào tập đoàn để sản xuất, sau đó tập đoàn khoán lại cho ông C và bà T4 một phần đất diện tích 2.500m^2, phần đất này có nguồn gốc là của địa chủ và do bà Huỳnh Thị T3 bao chiếm, quản lý từ trước năm 1975. Hộ ông C và bà T4 được tập đoàn khoán đất và nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước, năm 1992 tập đoàn không còn tồn tại, do hộ ông C, bà T4 không có đất chỗ khác nên vẫn ở lại phần đất đã được cấp để tiếp tục sản xuất. Vào ngày 27/3/1992 bà Trần Thị P1 là con của bà T3 có đến yêu cầu gia đình ông C trả lại 2.500m^2, vào ngày 30/3/1992 ông C có đơn gởi UBND xã CH yêu cầu Ủy ban xã giải quyết. Đến ngày 20/4/1992 ông Đỗ Ngọc A lúc đó đang là Phó chủ tịch UBND xã CH có bút phê vào nội dung đơn của ông C "Đất khoán đã ổn định cho gia đình anh. Đề nghị anh tiếp tục sản xuất trên diện tích đã nhận khoán". Do không muốn tranh

chấp nên ông C, bà T4 đã thỏa thuận ông C giao cho bà T3 phần đất 500m^2, 2 bên tiến hành giao nhận đất mà không làm văn bản, bà T3 nhận đất sau đó cho ông H và ông H đã bán phần đất này cho người khác. Từ khi giao đất xong cho đến nay 2 bên không còn tranh chấp, ông C, bà T4 vẫn tiếp tục quản lý sử dụng 2.000m^2, năm 1993 ông C có cho anh D phần đất khoảng 500m^2 để xây dựng nhà ở và quản lý sử dụng cho đến nay.

Nay ông H yêu cầu vợ chồng anh D trả đất, anh D không đồng ý trả và có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án hủy giấy CNQSDĐ mà UBND huyện B đã cấp vào ngày 30/5/2012 cho ông H thửa đất 121 tờ bản đồ số 3 tại xã CH, huyện B, tỉnh Bến Tre, đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho anh D với diện tích là 535,7m^2.

Về chi phí đo đạc, định giá và chi phí khác ông cũng đồng ý ai thua kiện người đó chịu toàn bộ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Cẩm H3, bà Phạm Thị H2, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị P ông Phạm Văn T1, bà Phạm Thị Ánh N1, ông Phạm Văn T2, ông Phạm Văn Q trình bày:

Các ông bà là con ruột của ông Phạm Văn C, là anh em ruột của ông Phạm Văn D, khi cha ông bà còn sống có để lại 1 phần đất do tập đoàn cấp khoảng 2.000m^2, do bà T3 tranh chấp phần đất này với cha của ông bà nên cha ông bà cho lại bà T3 diện tích 500m^2, phần còn lại là 1.500m^2. Khi ông D lập gia đình cha các ông bà cho lại anh D một phần để cất nhà ở, phần đất mà ông D cất nhà nằm một phần trên thửa đất 139 (1) do cha ông bà đứng tên trong giấy CNQSDĐ và thửa đất 121 (3) do ông H đứng tên sổ đỏ. Nay các ông bà khẳng định đất mà ông D đang quản lý sử dụng là của cha các ông bà để lại, phần đất mà ông D đã quản lý sử dụng các ông bà không có ý kiến hay tranh chấp gì, phần còn lại của thửa 139 (1) là của anh Phạm Văn Q.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Phần đất thửa 121 (3), diện tích 535.7m^2 tại xã CH đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Minh H vào năm 2012.

Phần đất trên vào năm 1997 đã được cấp giấy CNQSDĐ cho bà Huỳnh Thị T3, năm 1998 bà Tốt chết nên vào năm 2012 ông H được chia thừa kế phần đất này và được cấp giấy CNQSDĐ.

Thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho bà T3 là đúng quy định của pháp luật đất đai, thủ tục lập thừa kế quyền sử dụng đất của ông H là đúng quy định. Yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông H đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2017/DS-ST ngày 25/10/2017 đã tuyên:

Căn cứ vào các Điều 4, 5, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 17, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 26, 34, 35, 36, 39, 144, 147, 157, 158, 164, 165, 200, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh H đối với yêu cầu ông Phạm Văn D, bà Dương Thị L về việc tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh H về các khoản chi phí tố tụng với số tiền 6.297.400đồng (Sáu triệu hai trăm chín mươi bày ngàn bốn trăm đồng).

Ghi nhận anh D không yêu cầu ông H trả lại chi phí, lệ phí trích sao là 67.000đ (sáu mươi bảy ngàn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE908998, số vào sổ cấp giấy CH01121 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Trần Minh H ngày 30/5/2012 đối với diện tích 535,7m^2 thuộc thửa 121 tờ bản số 3 tại xã CH, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

Công nhận phần đất có diện tích 535,7m^2 thuộc thửa 121, tờ bản đồ số 3 là của ông Phạm Văn D. Phần đất có vị trí theo các điểm ABCD theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/8/2017.

Phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp mương.

+ Phía Tây giáp đất Phạm Văn T1.

+ Phía Nam giáp đất Phạm Minh H4.

+ Phía Bắc giáp kênh.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/8/2017 kèm theo).

Ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông với diện tích và tứ cận như trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/11/2017 nguyên đơn ông Trần Minh H kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của ông Trần Minh H tại phiên Tòa phúc thẩm: Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Trần Minh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 61/2017/DS-ST ngày 25/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Trần Minh H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 535,7m^2 thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp TH, xã CH, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Trần Minh H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc phần đất là của bà Huỳnh Thị T3 (mẹ ông H) đưa vào tập đoàn ấp TH, xã CH, sau đó tập đoàn cấp cho ông Phạm Văn C (cha ông D). Hiện tại ông Phạm Văn D, bà Dương Thị L và con trai Phạm Tường D1, con dâu Phạm Thị Bảo H1 là người quản lý sử dụng đất. Ông H khởi kiện yêu cầu ông D, bà L trả lại phần đất tranh chấp vì theo ông H trình bày vào năm 1992 bà T3 có kiện ông C ra UBND xã CH yêu cầu ông C trả lại 2.500m^2 đất và theo biên bản hòa giải thì bà T3 và ông C có thỏa thuận sau này ai được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất của người đó. Ông D cho rằng bà T3 và ông C không có tranh chấp tại Ủy ban mà chỉ có bà P1 đến nhà ông C yêu cầu trả lại đất vào năm 1992, ông C vì tình làng nghĩa xóm nên có cho lại bà T3 diện tích 500m^2 còn lại diện tích 2.000m^2 ông C vẫn quản lý, sử dụng. Tại xác nhận ngày 19/10/2015 của Ủy ban nhân dân xã CH và biên bản xác minh ngày 02/8/2016 anh Lê Văn H5- Cán bộ địa chính xã CH cho biết: Năm 1992 Ủy ban có tiến hành hòa giải tranh chấp giữa bà T3 và ông C hay không Ủy ban xã không rõ vì hồ sơ hiện không còn nên không thể trích lục được. Mặt khác ông H cũng không cung cấp chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình.

[2] Theo biên bản xác minh ngày 13/10/2006 tại UBND xã CH; xác nhận về nguồn gốc đất ngày 25/7/2017 của UBND xã CH phần đất tranh chấp theo sổ

mục kê năm 2006 do anh Phạm Văn T1 (con ông C) kê khai đăng ký. Ông C và ông D là người quản lý sử dụng xuyên suốt phần đất này từ năm 1982 đến năm 2015 thì phát sinh tranh chấp nhưng vào năm 1997 UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T3 mà không có ý kiến của ông C, anh D, chị L hay biên bản ông C, anh D, chị L đồng ý để cho hộ bà T3 kê khai phần đất này. Mặt khác các bên đều xác định phần đất này do tập đoàn cấp khoán cho ông C năm 1982 nên đất không phải là của bà T3. Do đó Tòa cấp sơ thẩm nhận định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tốt năm 1997 là không đúng đối tượng được cấp giấy theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[3] Năm 2012 ông H được nhận thừa kế phần đất này và được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/5/2012 trong khi trước đó việc UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T3 là không đúng đối tượng. Do đó việc ông H nhận thừa kế của bà T3 đối với phần đất này cũng không đúng với thực tế nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là không đúng với quy định của pháp luật. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu anh D, chị L trả phần đất diện tích 535,7m^2 thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 03 và chấp nhận yêu cầu phản tố của anh D hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 908998 số vào sổ cấp giấy CH01121 của UBND huyện B cấp cho ông Trần Minh H, công nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên cho ông Phạm Văn D là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy kháng cáo của ông Trần Minh H không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, vụ án thụ lý năm 2015 lẽ ra phải áp dụng Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết nhưng để áp dụng pháp luật có lợi cho các đương sự tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết là phù hợp. Tuy nhiên, ông H khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nên chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Vì vậy điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Minh H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2017/DS – ST ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 4, 5, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 17, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh H về việc yêu cầu ông Phạm Văn D, bà Dương Thị L, anh Phạm Tường D1, chị Phạm Thị Bảo H1 trả lại phần đất diện tích 535,7m^2 thuộc thửa 121, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp TH, xã CH, huyện B, tỉnh Bến Tre

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh H về các khoản chi phí tố tụng với số tiền 6.297.400đồng (Sáu triệu hai trăm chín mươi bày ngàn bốn trăm đồng).

Ghi nhận anh D không yêu cầu ông H trả lại chi phí, lệ phí trích sao là 67.000đ (sáu mươi bảy ngàn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE908998, số vào sổ cấp giấy CH01121 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Trần Minh H ngày 30/5/2012 đối với diện tích 535,7m^2 thuộc thửa 121, tờ bản số 3, tọa lạc tại xã CH, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

Công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 535,7m^2 thuộc thửa 121, tờ bản đồ số 3 cho ông Phạm Văn D. Phần đất có vị trí theo các điểm ABCD theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/8/2017.

Phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp mương.

+ Phía Tây giáp đất Phạm Văn T1.

+ Phía Nam giáp đất Phạm Minh H4.

+ Phía Bắc giáp kênh.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/8/2017 kèm theo).

Ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông với diện tích và tứ cận như trên.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.250.000đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015446 ngày 11/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho ông H số tiền 950.000đồng (chín trăm năm mươi ngàn đồng).

- Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông D tạm ứng án phí đã nộp số tiền 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001982 ngày 05/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Minh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006168 ngày 14/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Xương